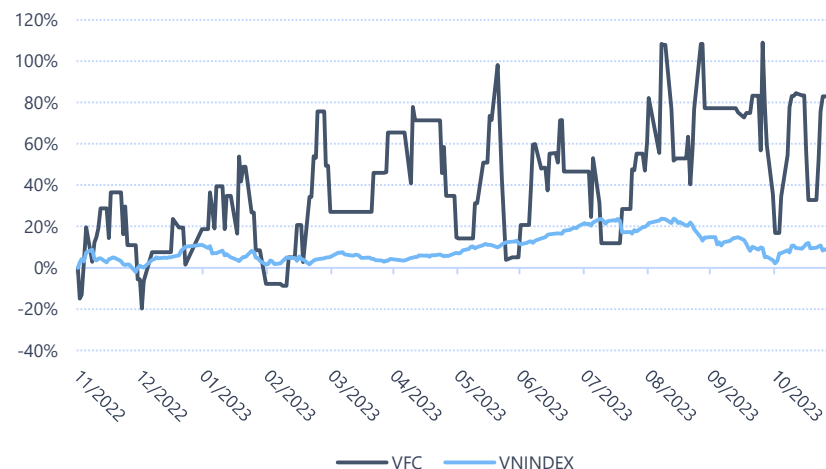


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VFC

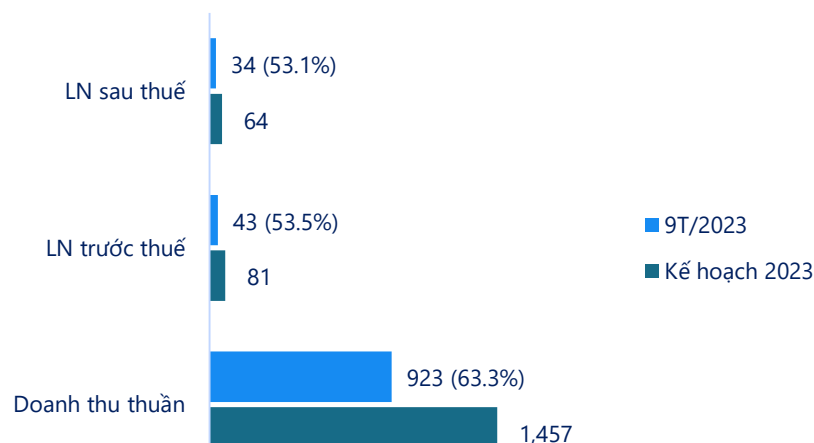
CTCP Vinafco (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

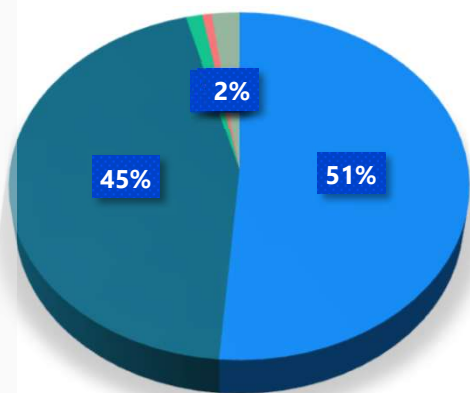
Tỷ suất sinh lợi quá khứ



Thực hiện kế hoạch năm 2023



Cơ cấu cổ đông



Giá	78,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.7%	20.0%	31.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	34,424 - 89,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,647
Số lượng CPLH (CP)	33,801,062
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,265
Sở hữu nước ngoài	44.70%
Beta	(1.35)

DT thuần
Q3 2023

310.6
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 9.5 | -3.0%
Cùng kỳ: ↘ 124.9 | -28.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

922.7
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 274.0 | -22.9%

LN thuần
Q3 2023

5.9
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 21.7 | -78.7%
Cùng kỳ: ↘ 62.6 | -91.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

43.4
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 120.6 | -73.5%

LNTT
Q3 2023

5.5
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 21.7 | -78.7%
Cùng kỳ: ↘ 62.7 | -91.9%

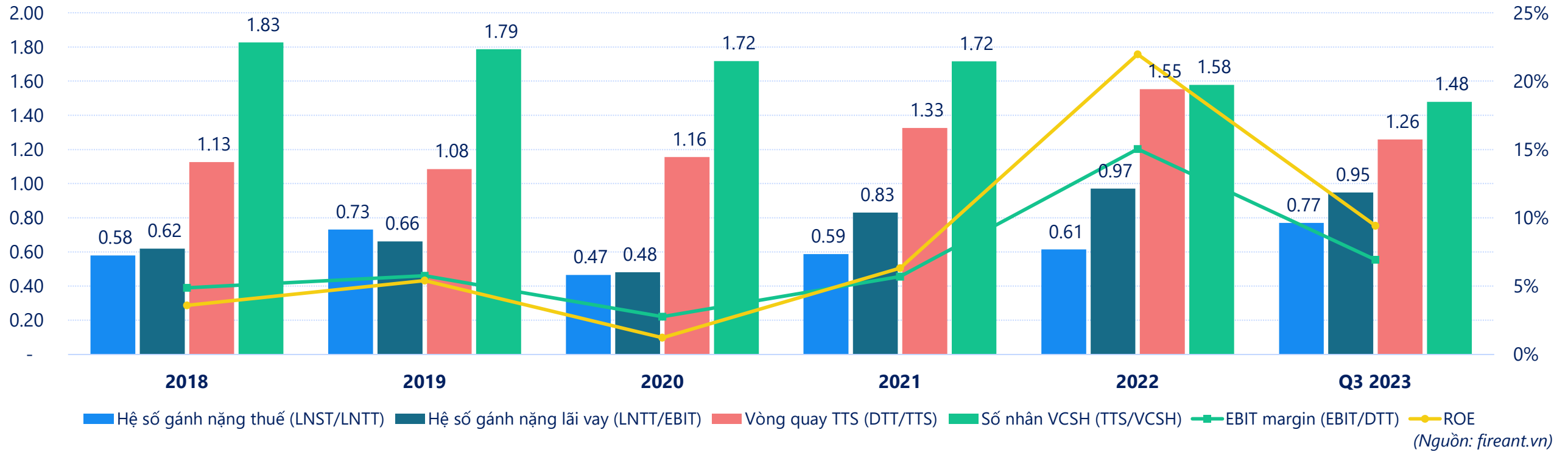
LNTT
Lũy kế 9T/2023

43.1
tỷ VNĐ

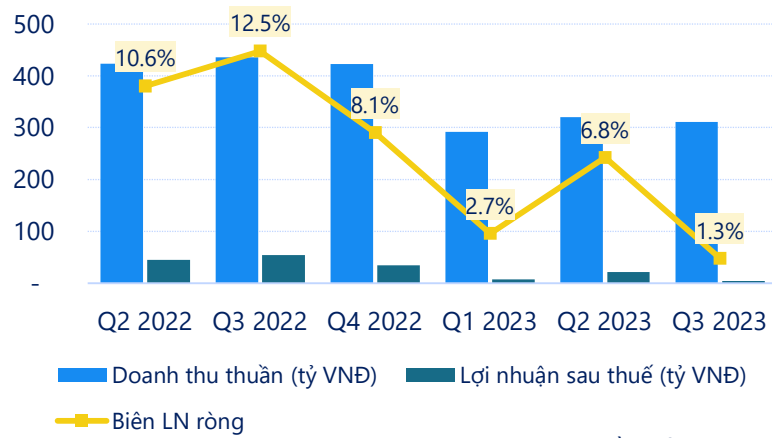
Cùng kỳ: ↘ 147.8 | -77.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VFC

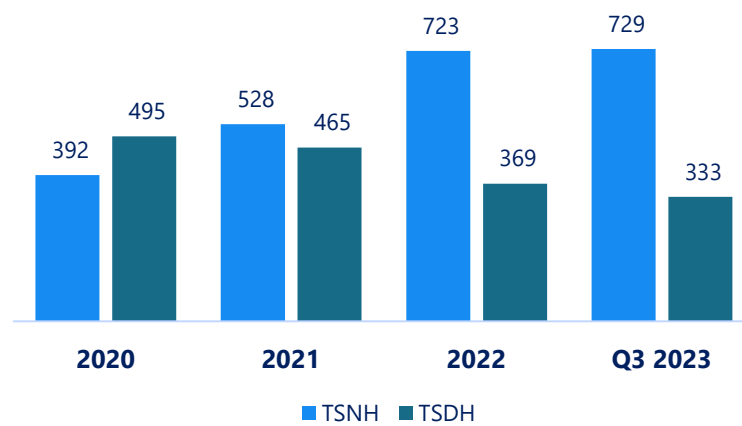
Phân tích Dupont



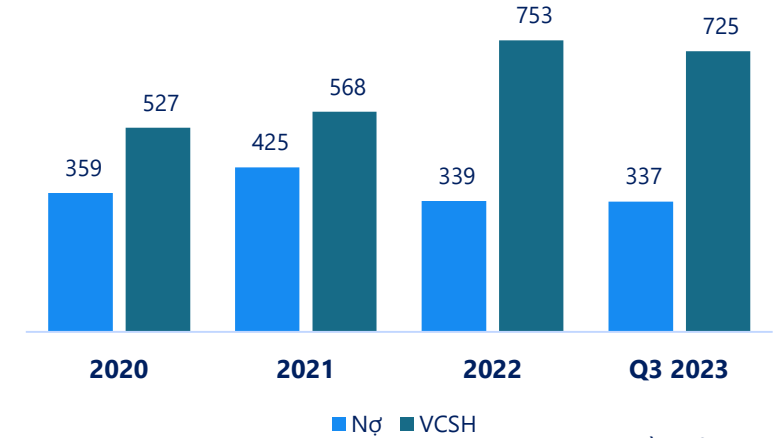
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VFC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.7%	3.9%	1.6%	4.8%	13.0%	6.6%
Biên LNST (TTM)	1.7%	2.8%	0.6%	2.8%	9.0%	4.6%
Biên LN EBIT (TTM)	4.9%	5.8%	2.8%	5.7%	15.0%	6.9%
ROE (TTM)	3.6%	5.4%	1.2%	6.3%	22.0%	8.6%
ROA (TTM)	2.0%	3.0%	0.7%	3.7%	13.9%	5.8%

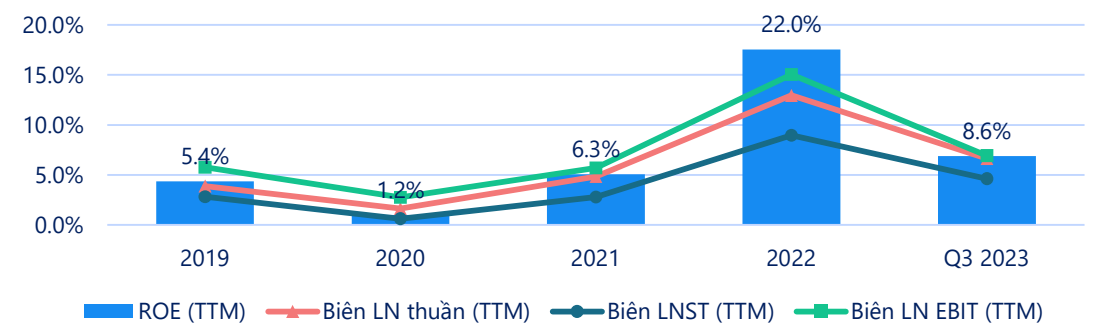
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	100.3	106.1	99.0	95.1	81.4	81.4
Số ngày nắm giữ HTK	2.9	4.5	5.5	5.4	5.6	7.4
Số ngày phải trả NCC	54.6	62.4	64.2	61.3	55.2	55.3
Vòng quay TSCĐ	3.1	2.9	3.0	3.9	5.8	5.7
Vòng quay TTS	324.0	336.4	315.9	275.5	234.9	290.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.3	1.5	1.5	2.4	2.3
Khả năng TT nhanh	1.4	1.2	1.4	1.4	2.3	2.2
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.2	0.2	0.1	0.3	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.6	3.0	1.9	5.9	33.9	18.9

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	522	821	191	1,022	4,294	1,840
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,485	13,392	13,474	14,707	19,455	18,460
P/E	40.0	14.2	64.8	18.6	9.5	41.2
P/B	1.7	0.9	0.9	1.3	2.1	4.1
P/S	0.7	0.4	0.4	0.5	0.9	1.9

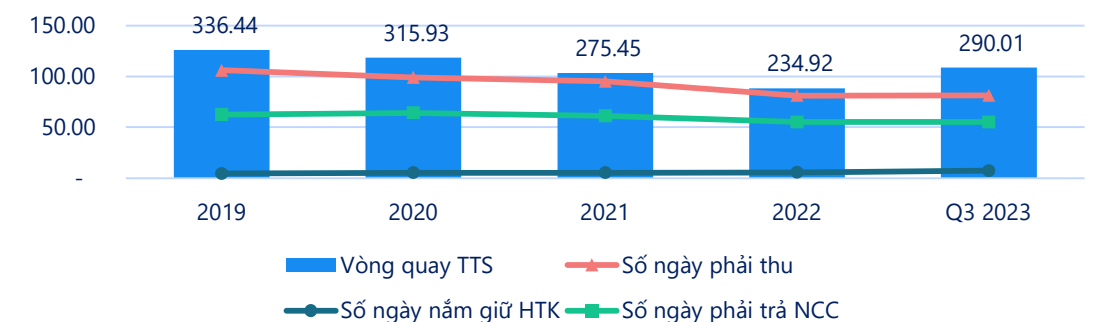
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



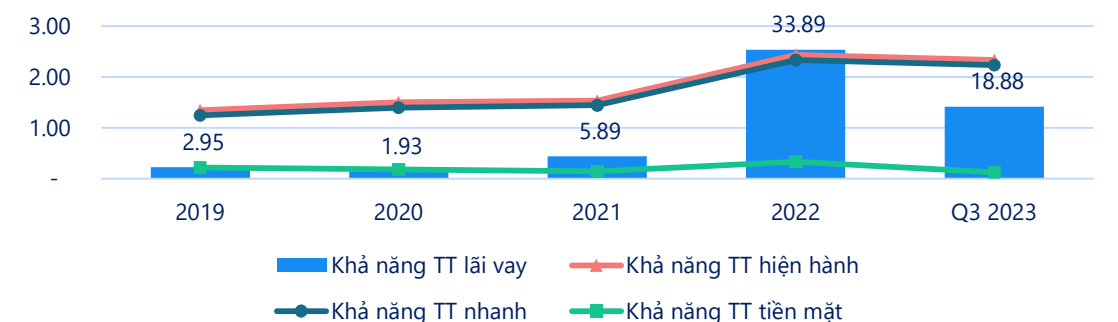
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

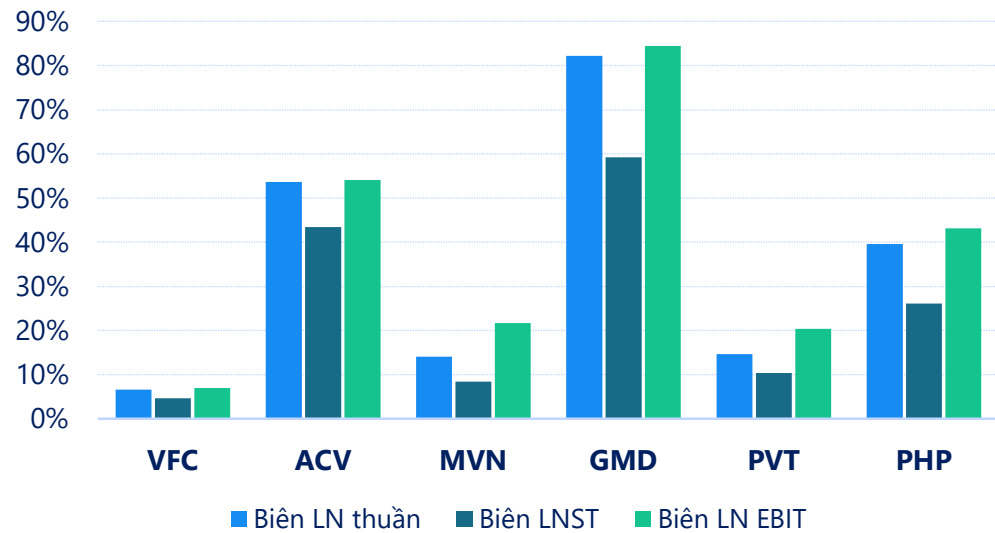
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VFC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VFC	922.7	-22.9%	33.7	-77.9%	3.7%	12.7%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

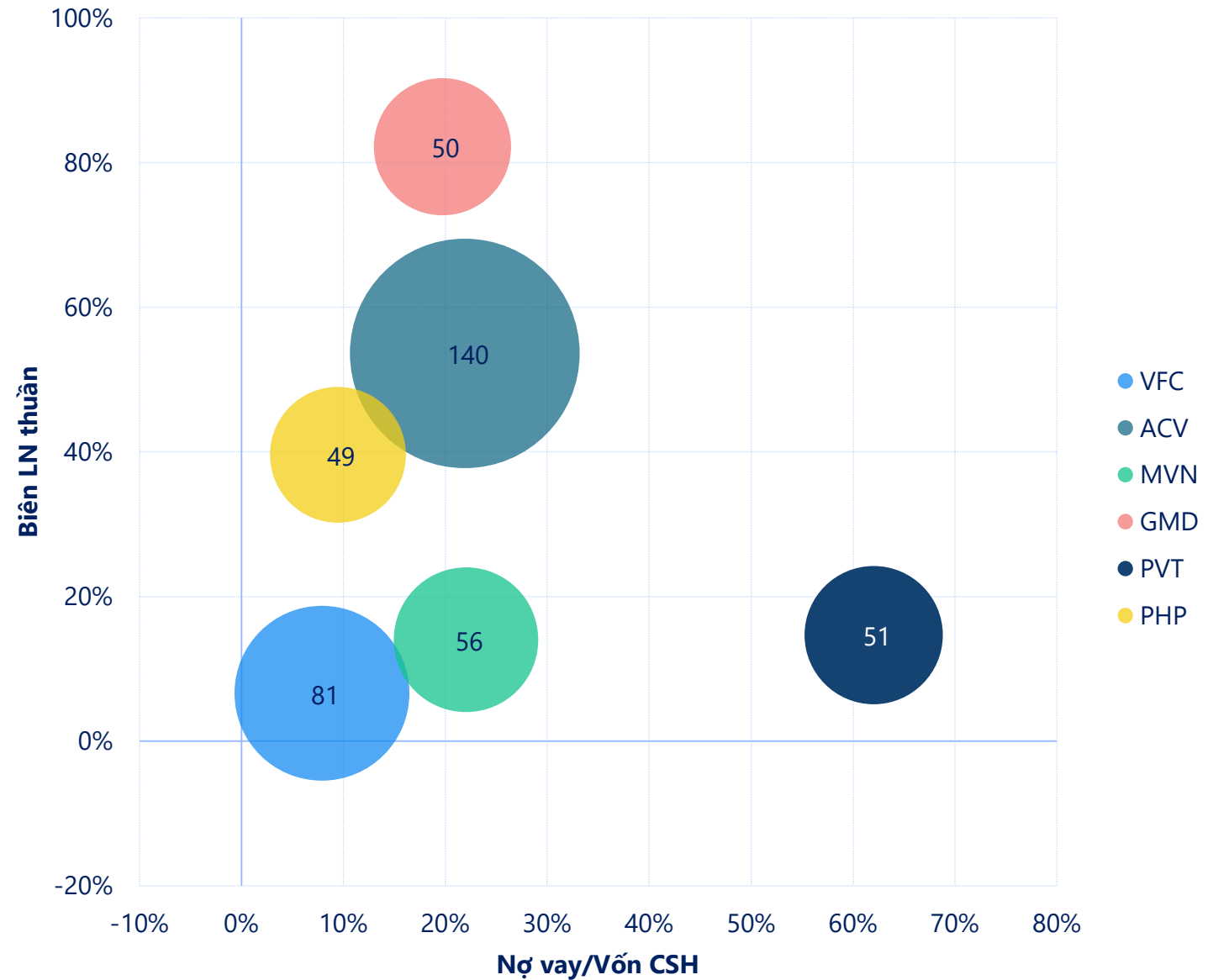
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)